

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

ĐỘ TUỔI 24 - 36 THÁNG TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

ST T	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện được động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân..	1-10
2	- Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh-chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Đi trong đường hẹp	1
		- Đi theo hiệu lệnh,	2
		- Đi có mang vật trên tay.	5
		- Chạy theo hướng thẳng; - Đi bước vào các ô	9
		- Đi theo đường ngoằn ngoèo	7
		- Đi kết hợp với chạy	6
		- Đi bước qua gậy kê cao (5cm)	8
		- Chạy đổi hướng	10
		- Đứng co 1 chân	4
3	- Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m.	- Tung-bắt bóng cùng cô	9
		- Tung bóng bằng 2 tay	3; 7
		- Tung bóng qua dây	6
		- Ném bóng vào đích xa 1-1,2 m	5

		- Ném bóng về phía trước	1; 4
4	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng	- Bò thẳng hướng có vật trên lưng	4
		- Bò thẳng hướng theo đường hẹp	2
		- Bò chui qua cổng	3; 10
		- Bò, Trườn qua vật cản	5
		- Bò theo đường ngoằn ngoèo	6
		- Trườn về phía trước	1
		- Bò, Trườn chui qua cổng	8
5	- Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	- Ném xa bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)	8; 10
		- Bật tại chỗ	2
		- Bật qua vạch kẻ	3
		- Bật qua các vòng	5
		- Bật xa bằng 2 chân	7
		- Nhún bật về phía trước	4
		- Bật qua vạch kẻ- chạy theo hướng thẳng	6
		- Bò chui qua cổng – Tung bóng bằng 2 tay	8
6	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".	- Ngồi, lăn bóng bằng 2 tay	7
		- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé.	1-10
7	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Đóng cọc bàn gỗ.	
		- Nhón nhặt đồ vật	
		- Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.	
		- Chắp ghép hình.	
		- Chồng, xếp 6-8 khối	
		- Tập cầm bút tô, vẽ.	

		- Lật mở trang sách	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.	1,2
9	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.	- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa	1,2
10	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.	1,2
11	- Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh	3-10
12	- Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ	3,9,10
13	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở + Nhận biết được về nguồn lửa, nguồn nhiệt . + Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt. + Nhận biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần. - Nhận biết bếp ga, bếp củi, bếp điện.... - Tránh xa khu vực bếp đun, Không trú mưa gần cột điện, không chơi với bật lửa, diêm..... - Nhận biết keng, còi báo cháy.	4,9

14	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh .	7,8
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
15	- Trẻ biết Sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)	1-10
16	- Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	2,4
17	- Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.	1,3,4
18	- Trẻ có thể nói được tên và một vài chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	3
19	- Trẻ biết nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	4,5,6,7,8
20	- Trẻ biết chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu	- Màu đỏ, vàng, xanh	1,2,6,7,10

	đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp	
21	- Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Vị trí trong không gian (Trên-dưới; Trước- sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một – nhiều. - Kích thước to - nhỏ.	5,6,7,8,10
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
22	- Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi lên giá và đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc	1,2,3,9,10
23	-Trẻ biết trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì ?”; “....thế nào ?”(VD: Con gà gáy thế nào?...)	- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “ Làm gì ?”; “Để làm gì?”; “ ở đâu?”; “ Như thế nào?”.	1,2,3
24	- Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Trả lời câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.	1-10
25	- Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau.	1-9
26	- Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	1-10
27	- Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.	2,3,4,5,7,8,9,10
28	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	2-10

	- Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	
29	- Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3-10
30	- <i>Trẻ thích xem tranh ảnh...có thể biết lật mở từng trang khi “đọc sách”</i>	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh - <i>Tự lật mở sách khi “đọc sách”</i>	1-10
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
31	- Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.	1,3
32	- Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	2
33	- Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. <i>mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.</i>	- Giao tiếp với những người xung quanh.	4,6,7,10
34	- Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, <i>thương / yêu,...</i>	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, <i>sợ, thương / yêu,...</i>	3,6,7
35	- Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	5,7
36	- Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi, <i>chăm sóc các con vật</i>	- Quan tâm đến các vật nuôi.	5
37	- Trẻ biết thực hiện hành vi văn hoá và giao tiếp chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	-Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, ‘vâng ạ’; chơi cạnh bạn,	2,4

		không cầu bạn.	
38	- Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	-Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	1-10
39	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	1-10
40	- Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.	3-5
41	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.	1-10
42	- Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch ngoặc).	-Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình - Xem tranh.	2-10

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

THỜI GIAN (TỪ NGÀY... ĐẾN NGÀY...)	STT	CHỦ ĐỀ	CHỦ ĐỀ NHÁNH	SỐ TUẦN	LỄ /HỘI	ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG
8/9 - 26/9/ 2025	1	Bé vui đến trường -	- Lớp học của bé	1 tuần		
			- Các bạn của bé	1 tuần		
			- Bé biết nhiều thứ	1 tuần		
29/9 - 17/10/ 2025	2	Đồ dùng, Đồ chơi của bé- Tết Trung thu	- Bé vui đón tết trung thu	1 tuần		
			- Đồ chơi của bé	1 tuần		
			- Đồ dùng cá nhân của bé	1 tuần		
20/10 - 07/11/ 2025	3	Cơ thể của bé	- Cơ thể diệu kỳ của bé	1 tuần		
			- Bé lớn lên như thế nào	1 tuần		
			- Những người chăm sóc bé	1 tuần		
10/11 - 5/12/2025	4	Mẹ và những người thân yêu – Ngày hội của cô giáo	- Mẹ của bé	1 tuần		
			- Ngày hội của cô giáo	1 tuần		
			- Những người thân yêu của bé	1 tuần		
			- Đồ dùng trong gia đình bé	1 tuần		
8/12 /2025 -	5	Những Con vật đáng yêu	- Con vật nuôi trong gia đình (2 chân)	1tuần		

2/01/ 2026			- Con vật nuôi trong gia đình (4 chân)	1 tuần		
			- Những con vật sống trong rừng	1 tuần		
			- Những con vật sống dưới nước	1 tuần		
5/ 01- 30/1/2026	6	Cây và những bông hoa đẹp	- Những bông hoa đẹp	1 tuần		Kết thúc HKI ngày 9/1/2026
			- Quả ngon của bé	1 tuần		Bắt đầu HKII ngày 12/1/2026
			- Một số loại cây	1 tuần		
			- Bé biết rau gì	1 tuần		
02/02 - 13/02/2026 (Nghỉ tết ND từ 14/02- 22/02/2026) 23/02-6/03	7	Ngày Tết và Mùa xuân	- Mùa xuân với bé	1 tuần		Ngày 23/2/2026 bắt đầu đi học sau nghỉ tết
			- Ngày tết với bé	1 tuần		
			- Ngày hội 8/3	1 tuần		
			- Một số loại Hoa	1 tuần		
9/03 - 3/4/ 2026	8	Bé đi khắp nơi bằng phương tiện giao thông	- Phương tiện giao thông đường bộ	2 tuần		
			- Phương tiện giao thông đường thủy	1 tuần		
			- Phương tiện giao thông đường sắt, hàng	1 tuần		

		gi?	không			
6/04 - 24/04/ 2026	9	Mùa hè đến	- Mùa hè đến rồi	1 tuần		
			- Trang phục mùa hè của bé	1 tuần		
			- Nước cần gì cho bé	1 tuần		
27/04 - 15/05/2026	10	Bé lên Mẫu giáo	- Bé lên Mẫu giáo	1 tuần		
			- Lớp mẫu giáo của bé	1 tuần		
			- Đồ dùng, đồ chơi của lớp mẫu giáo	1 tuần		

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Đào Thắm